

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 36
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu	38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Thế Phiệt
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

05-01
NHÀ
3 TY
KIỂM
AASC
UANG
NG -

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 19, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn "mã số 342" trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền là 269.058.672 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV - KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		880.480.017.947	801.567.008.553
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.883.512.738	3.430.359.689
111 1. Tiền		3.883.512.738	3.430.359.689
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.887.739.487	9.577.231.114
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	104.333.296.132	500.756.411
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.639.192.680	4.783.403.399
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	6	-	78.342.736
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.915.250.675	4.214.728.568
140 IV. Hàng tồn kho	8	733.228.281.359	729.073.928.943
141 1. Hàng tồn kho		733.228.281.359	729.073.928.943
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		33.480.484.363	59.485.488.807
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	32.565.505.706	36.526.800.559
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	22.958.688.248
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	914.978.657	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.680.830.734.127	2.800.849.320.521
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		78.346.511.535	75.640.421.047
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	78.346.511.535	75.640.421.047
220 II. Tài sản cố định		1.827.137.756.664	1.470.315.445.788
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.824.800.385.550	1.467.914.506.654
222 - Nguyên giá		3.769.007.422.382	3.163.741.942.301
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.207.036.832)	(1.695.827.435.647)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2.337.371.114	2.400.939.134
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.237.963.036)	(1.174.395.016)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		614.561.558.546	1.094.548.954.329
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	614.561.558.546	1.094.548.954.329
260 VI. Tài sản dài hạn khác		160.784.907.382	160.344.499.357
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	160.784.907.382	160.344.499.357
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.561.310.752.074	3.602.416.329.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		3.087.242.878.382	3.144.448.369.044
310 I. Nợ ngắn hạn		1.380.675.041.689	1.317.545.759.759
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	349.095.655.182	534.317.290.080
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	667.482.016	67.298.483.857
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.617.180.405	75.976.865.418
314 4. Phải trả người lao động		55.635.063.111	76.452.750.569
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	36.819.088	11.440.788
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	22.878.873.600	35.329.355.484
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	869.393.223.785	480.597.009.932
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		40.350.744.502	47.562.563.631
330 II. Nợ dài hạn		1.706.567.836.693	1.826.902.609.285
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.706.298.778.021	1.826.559.642.133
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	269.058.672	342.967.152
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		474.067.873.692	457.967.960.030
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	474.052.788.514	457.952.874.852
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		57.556.360.624	53.996.835.428
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.604.946.853	34.064.558.387
421b - LNST chưa phân phối năm nay		46.604.946.853	34.064.558.387
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.561.310.752.074	3.602.416.329.074

Bùi Bằng Ngọc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.193.683.712.722	2.434.694.670.329
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.193.683.712.722	2.434.694.670.329
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.834.730.828.161	2.051.314.194.864
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		358.952.884.561	383.380.475.465
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.328.706.969	3.476.829.047
22	7. Chi phí tài chính	25	189.663.011.931	158.775.157.064
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		184.808.642.386	158.775.157.064
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.150.253.194	34.417.673.835
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	111.585.627.841	133.560.310.743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.882.698.564	60.104.162.870
31	11. Thu nhập khác	28	9.734.823.316	9.354.574.863
32	12. Chi phí khác	29	8.012.575.027	9.909.377.455
40	13. Lợi nhuận khác		1.722.248.289	(554.802.592)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.604.946.853	59.549.360.278
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	25.484.801.891
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.604.946.853	34.064.558.387
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.260	921

Bùi Bằng Ngọc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Ngô Thế Phiệt

Giám đốc



1105
H NH
G TY
KIẾ
ASC
ANG
T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.604.946.853	59.549.360.278
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		345.048.722.025	275.716.379.157
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.851.184.257	(1.012.157.382)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.953.672.226)	(63.710.001)
06	- Chi phí lãi vay		184.808.642.386	158.775.157.064
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		579.359.823.295	492.965.029.116
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(82.344.553.865)	69.920.742.309
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.154.352.416)	(111.347.940.551)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(306.469.608.547)	161.355.257.067
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.520.886.828	7.370.034.109
14	- Tiền lãi vay đã trả		(184.783.264.086)	(158.883.055.733)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.756.181.214)	(36.914.381.064)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.960.000	100.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.528.337.920)	(22.256.376.624)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.144.627.925)	402.309.508.629
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(223.691.766.593)	(713.681.071.569)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.911.608.509	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.063.717	63.710.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(221.738.094.367)	(709.617.361.568)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.060.761.066.322	2.294.760.016.421
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.792.225.716.581)	(1.950.352.220.536)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.199.474.400)	(36.999.124.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		246.335.875.341	307.408.671.885
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		453.153.049	100.818.946
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.430.359.689	3.329.540.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.700.13.883.512.738	3.430.359.689

Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

-00;
ÁNH
TNI
TC
TẠI
NINH
QUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyên sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 3.088 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 2.969 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối năm bằng Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối năm nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong năm.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

100111
CHI
CÔNG
'ANG K
AAS
QUANG
NG - T

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

105-002
NHÂN
TY TNHH
KẾ TOÁN
C TÀI
QUẢNG NINH

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than chỉ tập trung tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	109.536.883	167.993.747
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.773.975.855	3.262.365.942
	3.883.512.738	3.430.359.689



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	-	49.908.059	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	60.618.939.371	-	-	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	113.260.048	-	176.293.920	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan Hùng	156.184.269	-	206.184.269	-
- Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.091.089.833	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	353.822.611	-	68.370.163	-
	104.333.296.132	-	500.756.411	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	103.905.519.874	-	226.201.979	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hệ thống công nghiệp Á Long	-	-	737.652.047	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mô và đóng tàu - TKV	-	-	2.669.760.399	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng	135.685.161	-	507.748.702	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Vicco	1.503.507.519	-	-	-
- Công ty TNHH Kiểm toán VACO	-	-	770.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	98.242.251	-
	1.639.192.680	-	4.783.403.399	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	37.044.251	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	78.342.736	-
	-	-	78.342.736	-
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	78.342.736	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	252.931.610	-	194.241.019	-
- Phải thu khác	266.200.592	-	624.369.076	-
	3.915.250.675	-	4.214.728.568	-
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	66.472.837.566	-	66.053.390.330	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	11.873.673.969	-	9.587.030.717	-
	78.346.511.535	-	75.640.421.047	-

(*) Đây là khoản tiền nộp vào Ngân sách Nhà nước để xin phê duyệt cấp đất với mục đích di dời Nhà máy cơ khí Hòn Gai. Ngày 15/11/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ra Quyết định số 4338/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/200, phương án kiến trúc công trình Văn phòng làm việc, dịch vụ thương mại và chung cư.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.014.709.609	-	20.656.717.001	-
- Công cụ, dụng cụ	351.387.900	-	904.162.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	573.694.116.396	-	587.813.500.594	-
- Thành phẩm	145.168.067.454	-	119.699.548.848	-
	733.228.281.359	-	729.073.928.943	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án hầm lò mỏ than Núi Béo (1)	540.994.525.122	1.017.630.324.145
Dự án khe cá Hà Phong (2)	71.144.381.981	71.144.381.981
Dự án khác	2.422.651.443	5.774.248.203
	614.561.558.546	1.094.548.954.329

(1) Theo quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Thời gian thực hiện: 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm và được điều chỉnh thành 9 năm theo Công văn số 4435/TKV - HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).
- Tổng mức đầu tư: 5.331.702.017 nghìn VND.
- Tổng chi phí xây dựng dự án lũy kế đến 31/12/2020: 3.126.844.069.659 VND.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Dự án đang trong quá trình lắp đặt trực tải và tháp giồng đứng chính vận tải than.
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2022.

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe cá Hà Phong cho UBND thành phố Hạ Long. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu điện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất cho UBND thành phố Hạ Long. Ngày 26/02/2020 Công ty đã gửi công văn số 1245/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí dự án đã đầu tư cho Công ty. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, UBND thành phố Hạ Long vẫn chưa có văn bản trả lời.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối năm	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	777.461.866	396.933.150	1.174.395.016
- Khấu hao trong năm	63.568.020	-	63.568.020
Số dư cuối năm	841.029.886	396.933.150	1.237.963.036
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.400.939.134	-	2.400.939.134
Tại ngày cuối	2.337.371.114	-	2.337.371.114

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	80.855.751	55.320.325
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.308.977.611	19.348.584.828
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	15.175.672.344	17.122.895.406
	32.565.505.706	36.526.800.559
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.893.424.659	11.181.946.415
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò ⁽¹⁾	147.369.145.120	147.369.145.120
- Chi phí cấp quyền khai thác lộ thiên ⁽²⁾	5.701.750.797	-
- Các khoản khác	820.586.806	1.793.407.822
	160.784.907.382	160.344.499.357

(1) Theo quyết định số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt giấy phép khai thác khoáng sản khai thác bằng phương pháp hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Trữ lượng khai thác: 49.104.018 tấn than.
- Công suất khai thác: 2.000.000 tấn/năm.
- Thời gian giấy phép khai thác: 28 năm.
- Tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản: 831.422.606.000 VND, được nộp trong vòng 14 năm từ năm 2015 - 2028, mỗi năm phải nộp 59.387.329.000 VND.

- Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất của Công ty:

+ Đối với số tiền đã nộp lũy kế từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo (kể từ năm 2029 đến khi kết thúc dự án).

+ Đối với số tiền nộp hàng năm kể từ năm 2018 đến năm 2028, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó.

+ Từ năm 2029 cho đến khi hết hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác mà không phát sinh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

(2) Theo quyết định số 77/GP-BTNMT ngày 28/04/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn khai thác bằng phương pháp lộ thiên mỏ than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Trữ lượng khai thác: 764.000 tấn than.

- Công suất khai thác: Năm 2020 là 558.000 tấn và năm 2021 là 206.000 tấn.

- Phí cấp quyền khai thác phải nộp còn lại là 21.146.298.800 VND, Công ty thực hiện phân bổ giá trị đến 31/12/2020 là 15.444.548.003 VND, số tiền còn lại 5.701.750.797 VND đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty sẽ tiếp tục phân bổ trong năm sau.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	11.219.018.668	11.219.018.668	26.159.210.729	26.159.210.729
- SIEMAG TECBERG GmbH	55.539.496.702	55.539.496.702	41.151.349.828	41.151.349.828
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	3.018.403.026	3.018.403.026	28.097.084.880	28.097.084.880
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	7.135.829.000	7.135.829.000	10.183.367.327	10.183.367.327
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất - Vimico	14.489.530.691	14.489.530.691	21.198.177.000	21.198.177.000
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	16.939.004.377	16.939.004.377	20.253.483.761	20.253.483.761
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	13.160.214.554	13.160.214.554	7.381.132.588	7.381.132.588
- Phải trả các đối tượng khác	227.594.158.164	227.594.158.164	379.893.483.967	379.893.483.967
	349.095.655.182	349.095.655.182	534.317.290.080	534.317.290.080
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	119.670.838.628	119.670.838.628	140.435.981.140	140.435.981.140
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	67.298.483.857
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	439.672.016	-
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	227.810.000	-
	667.482.016	67.298.483.857
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	439.672.016	67.298.483.857

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.819.088	11.440.788
	36.819.088	11.440.788

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	327.070.063
- Chi phí hỗ trợ cho Công nhân viên, tiền thưởng sáng kiến	-	15.187.900.000
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	10.773.402.139	10.181.443.717
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Phải trả Công nhân viên tiền Tập đoàn cấp cho đi thăm quan	2.099.010.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.689.485.461	2.315.965.704
	22.878.873.600	35.329.355.484

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 9.

05-00
NHÂN
TY TN
KIỂM T
SC TÀ
NG NIN
- T. Q

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	269.058.672	342.967.152
	269.058.672	342.967.152

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là Kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, có giá trị được cấp là 369.542.374 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 100.483.702 VND, giá trị còn lại là 269.058.672 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100,00	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	22.199.474.400	36.999.124.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	36.999.124.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	22.199.474.400	36.999.124.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	36.999.124.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	57.556.360.624	53.996.835.428
	57.556.360.624	53.996.835.428

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sân công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường vỉa 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.146.504.585.501	2.375.641.997.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.179.127.221	59.052.672.875
	2.193.683.712.722	2.434.694.670.329
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	2.172.291.301.807	2.375.641.997.454

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.805.138.147.879	2.013.380.697.156
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.592.680.282	37.933.497.708
	1.834.730.828.161	2.051.314.194.864

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.063.717	63.710.001
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.012.157.382
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	212.225.400
Lãi ký quỹ môi trường	2.286.643.252	2.188.736.264
	2.328.706.969	3.476.829.047

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	184.808.642.386	158.775.157.064
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.851.184.257	-
Chi phí tài chính khác	3.185.288	-
	189.663.011.931	158.775.157.064

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.768.902.837	13.147.345.294
Chi phí nhân công	4.481.020.095	10.410.819.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.636.443	579.717.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.411.954.612	5.390.737.594
Chi phí khác bằng tiền	1.429.739.207	4.889.053.090
	15.150.253.194	34.417.673.835

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.556.216.010	3.797.449.249
Chi phí nhân công	42.399.010.120	41.851.040.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.084.611.878	607.160.626
Thuế, phí và lệ phí	1.009.905.048	1.009.905.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.235.595.260	4.272.607.844
Chi phí khác bằng tiền	62.300.289.525	82.022.147.254
	111.585.627.841	133.560.310.743

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	647.227.800	5.935.734.036
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	665.468.909	1.167.454.487
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	1.165.359.600	1.486.048.587
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.911.608.509	-
Thu cho thuê tài sản	4.638.504.993	-
Thu nhập khác	706.653.505	765.337.753
	9.734.823.316	9.354.574.863

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	1.047.783.000	767.376.092
Tiền chậm nộp thuế và truy thu thuế	3.187.813.704	9.131.764.256
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	3.616.120.233	-
Các khoản khác	160.858.090	10.237.107
	8.012.575.027	9.909.377.455

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.604.946.853	59.549.360.278
Các khoản điều chỉnh tăng	13.004.614.721	67.874.649.177
- Chi phí không hợp lệ	13.004.614.721	67.874.649.177
Thu nhập chịu thuế TNDN	59.609.561.574	127.424.009.455
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	11.921.912.315	25.484.801.891
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	(11.921.912.315)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	25.484.801.891
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	928.562.407	7.197.318.915
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.912.640.150	16.144.900.408
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.756.181.214)	(36.914.381.064)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(914.978.657)	11.912.640.150

(*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2020 được giảm theo biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 09/10/2020 về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp và tiền chậm nộp tương ứng của năm 2017, năm 2018 và năm 2019 theo điều 1, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ. Theo biên bản này, số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2017, năm 2018 và năm 2019 được giảm là 17.499.351.478 VND, số tiền chậm nộp tương ứng được giảm là 433.104.826 VND. Công ty đã bù trừ số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 11.921.912.315 VND, số tiền thuế TNDN được giảm còn lại 6.010.543.989 VND sẽ được trừ vào các năm tiếp theo.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.604.946.853	34.064.558.387
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.604.946.853	34.064.558.387
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.260	921

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.411.706.475	683.150.830.922
Chi phí nhân công	508.096.112.796	434.751.239.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.632.380.933	275.716.379.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.187.744.740	284.467.284.983
Chi phí khác bằng tiền	501.986.820.133	675.257.782.803
	<u>1.992.314.765.077</u>	<u>2.353.343.516.989</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.883.512.738	-	3.430.359.689	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.595.058.342	-	80.355.906.026	-
	<u>190.478.571.080</u>	<u>-</u>	<u>83.786.265.715</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	2.575.692.001.806	2.307.156.652.065
Phải trả người bán, phải trả khác	371.974.528.782	569.646.645.564
Chi phí phải trả	36.819.088	11.440.788
	<u>2.947.703.349.676</u>	<u>2.876.814.738.417</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

15-007
HÀNH
Y TNHH
EM TO
C TÀI
3 NINH
R. QUẢN

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.883.512.738	-	-	3.883.512.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.248.546.807	78.346.511.535	-	186.595.058.342
	112.132.059.545	78.346.511.535	-	190.478.571.080
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.430.359.689	-	-	3.430.359.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.715.484.979	75.640.421.047	-	80.355.906.026
	8.145.844.668	75.640.421.047	-	83.786.265.715

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	869.393.223.785	778.068.055.459	928.230.722.562	2.575.692.001.806
Phải trả người bán, phải trả khác	371.974.528.782	-	-	371.974.528.782
Chi phí phải trả	36.819.088	-	-	36.819.088
	1.241.404.571.655	778.068.055.459	928.230.722.562	2.947.703.349.676



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	480.597.009.932	203.300.920.550	1.623.258.721.583	2.307.156.652.065
Phải trả người bán, phải trả khác	569.646.645.564	-	-	569.646.645.564
Chi phí phải trả	11.440.788	-	-	11.440.788
	<u>1.050.255.096.284</u>	<u>203.300.920.550</u>	<u>1.623.258.721.583</u>	<u>2.876.814.738.417</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.060.761.066.322	2.294.760.016.421

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.792.225.716.581	1.950.352.220.536

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu	2.172.291.301.807	2.375.641.997.454
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin (*)	1.820.747.208.625	2.375.641.997.454
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh (*)	19.000.828.764	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV (*)	206.354.200	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	330.073.227.718	-

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	2.196.032.136	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	67.650.364	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu của khách hàng		103.905.519.874	226.201.979
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	60.618.939.371	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	113.260.048	176.293.920
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	-	49.908.059
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	43.091.089.833	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	82.230.622	-
Trả trước cho người bán		-	37.044.251
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	37.044.251
Phải trả cho người bán		119.670.838.628	140.435.981.140
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	14.477.132.517	-
- Trường cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	11.455.456.981	8.647.240.821
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	(*)	1.708.630.694	1.335.180.503
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	15.017.067.853	19.698.522.833
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	(*)	3.899.820.110	916.740.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	-	329.683.200
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	298.508.675	1.118.693.177
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	2.046.622.597	381.723.537
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	3.043.776.586	8.744.502.615
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	4.002.789.283	3.081.724.993
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	8.052.540.959	655.157.470
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	-	22.110.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	-	595.567.290

3-00
NH
.G.T
.G.K
A
Q
LO

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	5.425.700.624	4.304.028.751
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	11.219.018.668	26.159.210.729
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	-	821.973.571
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	(*)	1.276.325.320	843.892.820
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	6.667.923	210.609.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	231.317.975	2.097.506.796
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(*)	1.421.226.928	1.162.569.159
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	809.023.000	3.021.282.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	2.537.958.920	6.588.074.682
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	16.939.004.377	20.253.483.761
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	(*)	1.475.928.126	1.501.233.652
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	3.886.883.849	2.510.831.330
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	273.032.440	549.610.228
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	4.873.457.869	13.549.701.381
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	(*)	2.613.650.232	2.989.534.993
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	(*)	287.744.811	590.115.999
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	1.120.522.875	7.341.641.699
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	(*)	26.048.000	-
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	(*)	667.480.436	136.633.300
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	577.500.000	138.600.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	-	138.600.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		439.672.016	67.298.483.857
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	67.298.483.857
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	439.672.016	-

Phải thu nội bộ	-	78.342.736
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	78.342.736

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	64.800.000	64.800.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	530.572.042	567.400.790
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	441.465.790	461.342.660
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	375.598.720	269.857.313
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	449.401.173	497.472.660
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	453.690.521	463.521.805
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	419.457.248	456.237.178

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.



Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng




Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.356.852.871.807	1.114.033.440.274	680.960.423.483	11.895.206.737	3.163.741.942.301
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	257.689.980.686	378.430.938.211	62.763.281.564	4.794.961.915	703.679.162.376
- Thanh lý, nhượng bán	-	(336.600.000)	(97.369.388.793)	(707.693.502)	(98.413.682.295)
Số dư cuối năm	1.614.542.852.493	1.492.127.778.485	646.354.316.254	15.982.475.150	3.769.007.422.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	498.008.652.611	555.418.791.494	631.300.068.686	11.099.922.856	1.695.827.435.647
- Khấu hao trong năm	200.202.075.291	125.163.868.931	18.775.362.409	843.847.374	344.985.154.005
- Hao mòn trong năm	153.129.475	1.655.000.000	-	-	1.808.129.475
- Thanh lý, nhượng bán	-	(336.600.000)	(97.369.388.793)	(707.693.502)	(98.413.682.295)
Số dư cuối năm	698.363.857.377	681.901.060.425	552.706.042.302	11.236.076.728	1.944.207.036.832
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	858.844.219.196	558.614.648.780	49.660.354.797	795.283.881	1.467.914.506.654
Tại ngày cuối năm	916.178.995.116	810.226.718.060	93.648.273.952	4.746.398.422	1.824.800.385.550

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.740.364.459.078 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.055.813.979.231 VND.



PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	437.877.009.932	437.877.009.932	1.601.869.299.991	1.380.388.754.138	659.357.555.785	659.357.555.785
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	251.275.488.376	251.275.488.376	724.014.925.902	644.213.340.492	331.077.073.786	331.077.073.786
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	131.590.005.824	131.590.005.824	737.747.681.723	541.057.205.548	328.280.481.999	328.280.481.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	55.011.515.732	55.011.515.732	91.485.646.268	146.497.162.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	48.621.046.098	48.621.046.098	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.720.000.000	42.720.000.000	210.035.668.000	42.720.000.000	210.035.668.000	210.035.668.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	23.970.000.000	23.970.000.000	130.532.000.000	23.970.000.000	130.532.000.000	130.532.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	-	-	55.760.000.000	-	55.760.000.000	55.760.000.000

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	-	-	23.743.668.000	-	23.743.668.000	23.743.668.000
	480.597.009.932	480.597.009.932	1.811.904.967.991	1.423.108.754.138	869.393.223.785	869.393.223.785
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	1.045.499.724.352	1.045.499.724.352	148.204.625.685	257.330.314.808	936.374.035.229	936.374.035.229
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	13.089.921.525	13.089.921.525	-	4.977.323.100	8.112.598.425	8.112.598.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	43.671.846.255	43.671.846.255	-	23.568.000.000	20.103.846.255	20.103.846.255
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	640.298.326.286	640.298.326.286	40.546.996.005	88.000.000.000	592.845.322.291	592.845.322.291
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	126.719.823.715	126.719.823.715	235.614.244.556	26.948.668.000	335.385.400.271	335.385.400.271

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (8)	-	-	34.525.900.085	11.012.656.535	23.513.243.550	23.513.243.550
	1.869.279.642.133	1.869.279.642.133	458.891.766.331	411.836.962.443	1.916.334.446.021	1.916.334.446.021
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.720.000.000)	(42.720.000.000)	(210.035.668.000)	(42.720.000.000)	(210.035.668.000)	(210.035.668.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.826.559.642.133	1.826.559.642.133			1.706.298.778.021	1.706.298.778.021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 405/2020-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 31/7/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 516 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 331.077.073.786 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HM/NTQN-NUIBEO ký kết ngày 15/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 328.280.481.999 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2012/NUIBEO ngày 26/7/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 936.374.035.229 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2021 là 130.532.000.000 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 289/2017/HĐTD/QNH/01 ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 32.558.000.000 đồng, phương thức cho vay: Vay từng lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân của từng khế ước nhận nợ, lãi suất thả nổi; Mục đích vay vốn: Thanh toán trả sau/trả trước/bù đắp (mua trong nước) chi phí thiết bị phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 mỏ than Núi Béo và Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào chống lò bằng vì neo năm 2017; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 8.112.598.425 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 24 - 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay 85.280.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 20.103.846.255 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 3 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 6 - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 978,78 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản, đầu tư dự án bổ sung thiết bị; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 592.845.322.291 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2021 là 55.760.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 335.385.400.271 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2021 là 23.743.668.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5686184/HĐTD ký kết ngày 25/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 48 tháng; Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 72 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 23.513.243.550 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	109.456.246.083	90.116.430.083	-	19.339.816.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.912.640.150	928.562.407	13.756.181.214	914.978.657	-
- <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	<i>11.912.640.150</i>	-	<i>12.827.618.807</i>	<i>914.978.657</i>	-
- <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản kiểm tra thuế</i>	-	-	<i>928.562.407</i>	<i>928.562.407</i>	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	873.190.311	4.939.856.655	4.860.846.400	-	952.200.566
- Thuế tài nguyên	-	48.282.663.094	250.708.195.166	279.860.176.442	-	19.130.681.818
- Thuế môi trường	-	1.652.764.500	-	1.652.764.500	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.854.782.936	13.854.782.936	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.255.607.363	101.739.018.181	111.800.143.523	-	3.194.482.021
	-	75.976.865.418	481.629.661.428	515.904.325.098	914.978.657	42.617.180.405

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	38.997.647.115	86.996.418.378	93.891.037	495.885.546.530
Lãi trong năm trước	-	-	-	34.064.558.387	-	34.064.558.387
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.999.188.313	(86.996.418.378)	-	(71.997.230.065)
Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	53.996.835.428	34.064.558.387	93.891.037	457.952.874.852
Lãi trong năm nay	-	-	-	46.604.946.853	-	46.604.946.853
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	3.559.525.196	(34.064.558.387)	-	(30.505.033.191)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	57.556.360.624	46.604.946.853	93.891.037	474.052.788.514

(*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 3555/NQ-VNBC ngày 21/05/2020, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	34.064.558.387
- Chi trả cổ tức năm 2019 tỷ lệ 6%	22.199.474.400
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.559.525.196
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	340.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.965.558.791